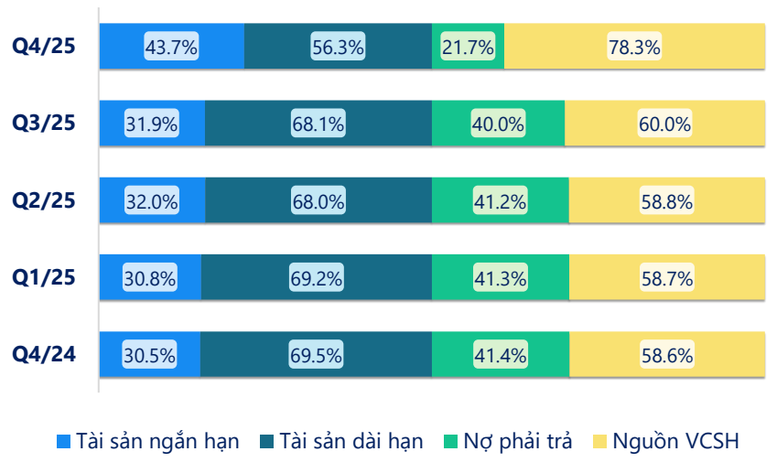
FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
SL cổ phiếu LH	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,340
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,442
P/E	44.5
EPS	295

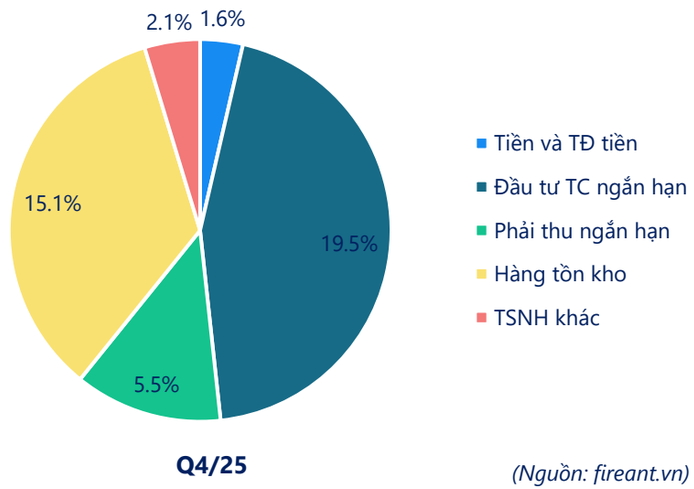
	YTD	1T	3T	6T
MTA	33.7%	-7.1%	-7.1%	-19.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



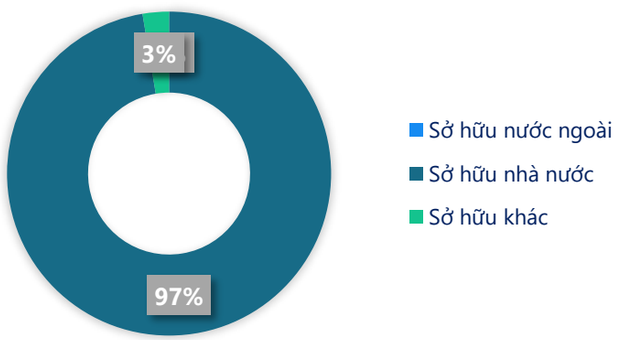
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



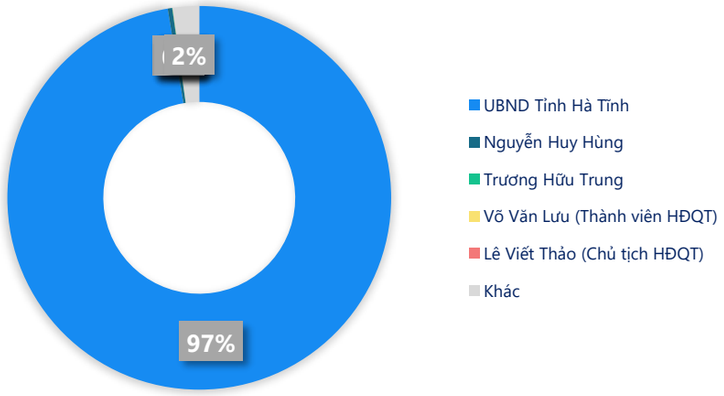
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



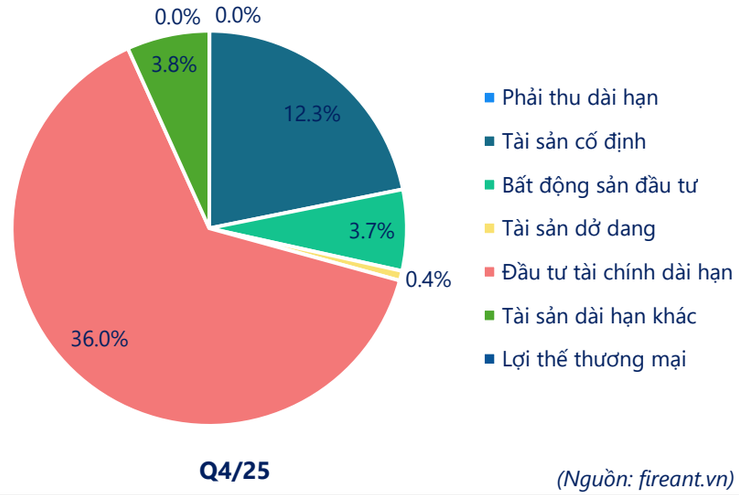
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

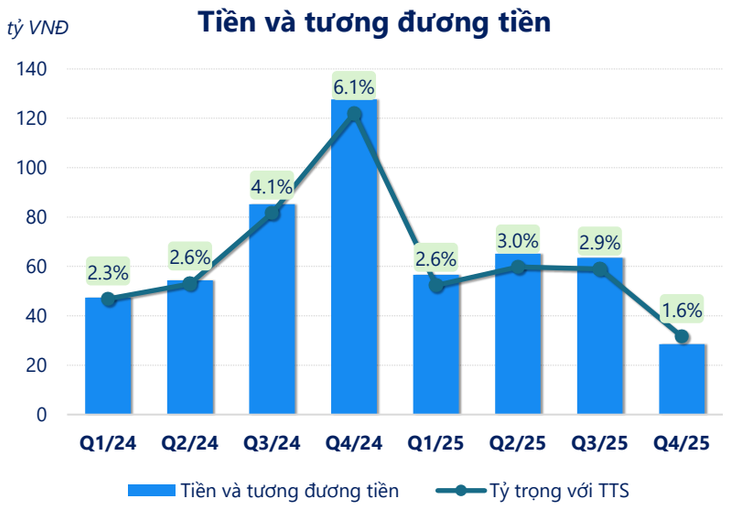


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

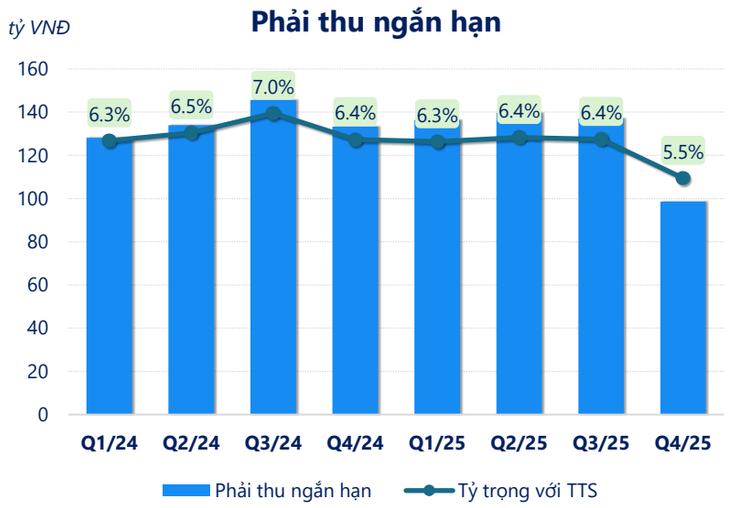
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Tiền và tương đương tiền



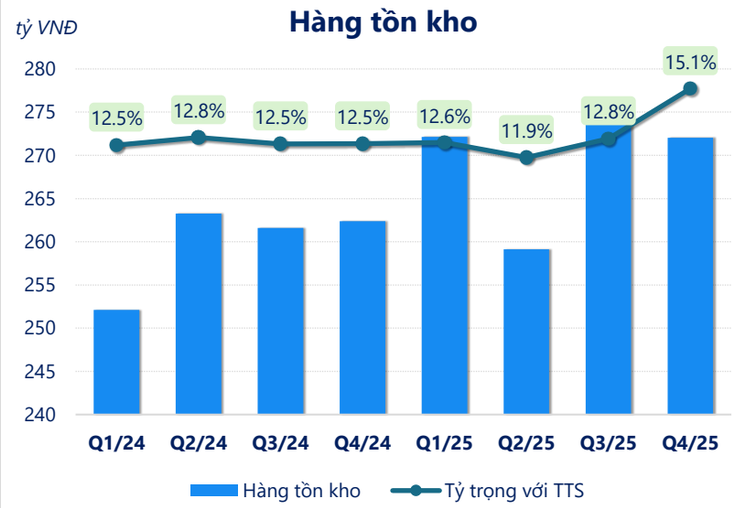
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



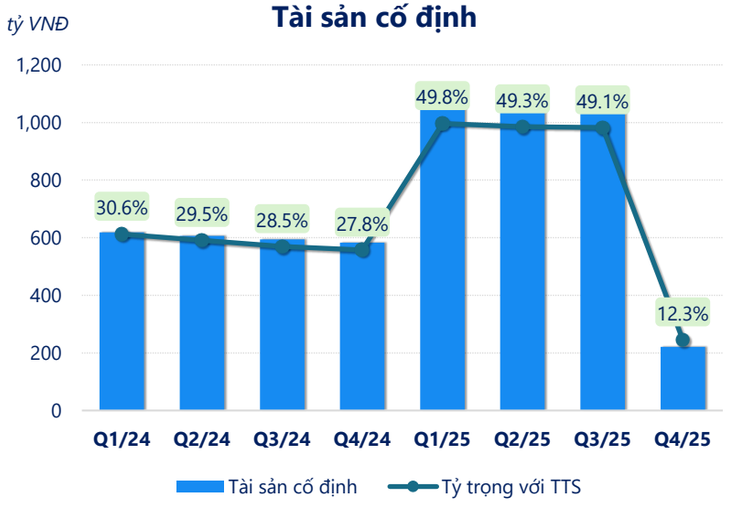
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



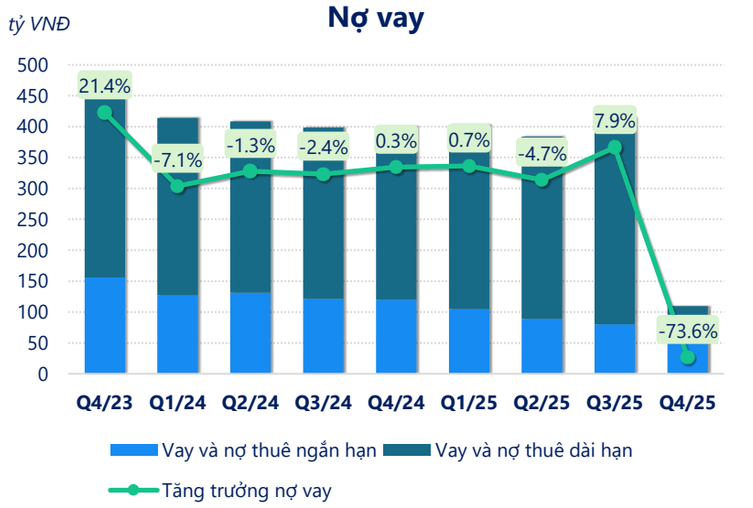
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



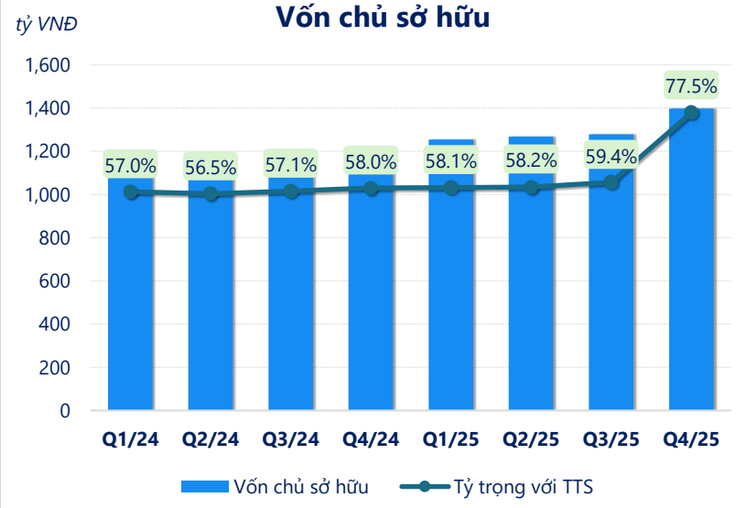
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

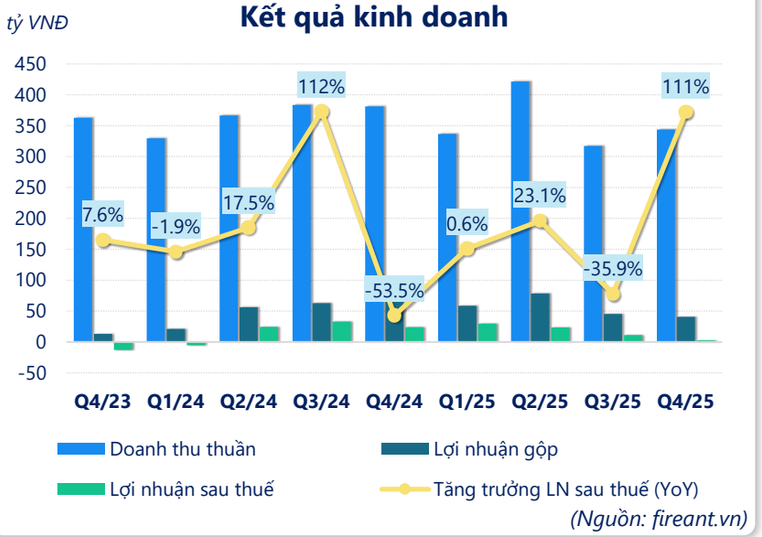
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

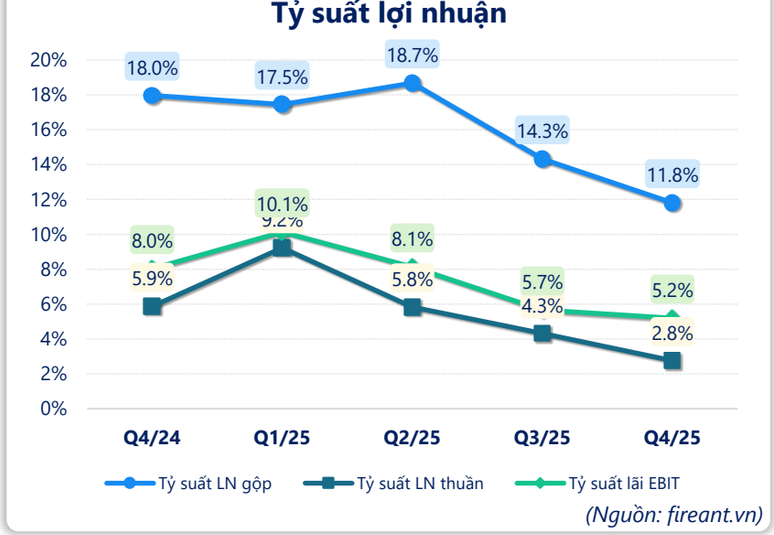
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Kết quả kinh doanh



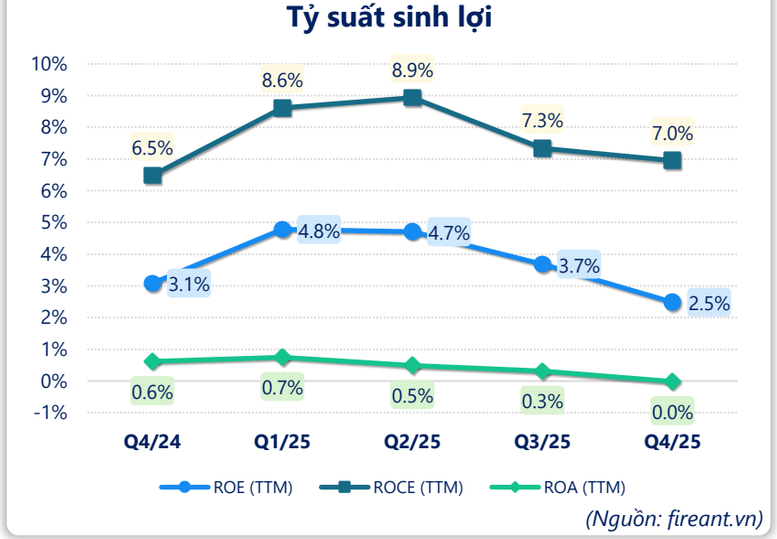
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



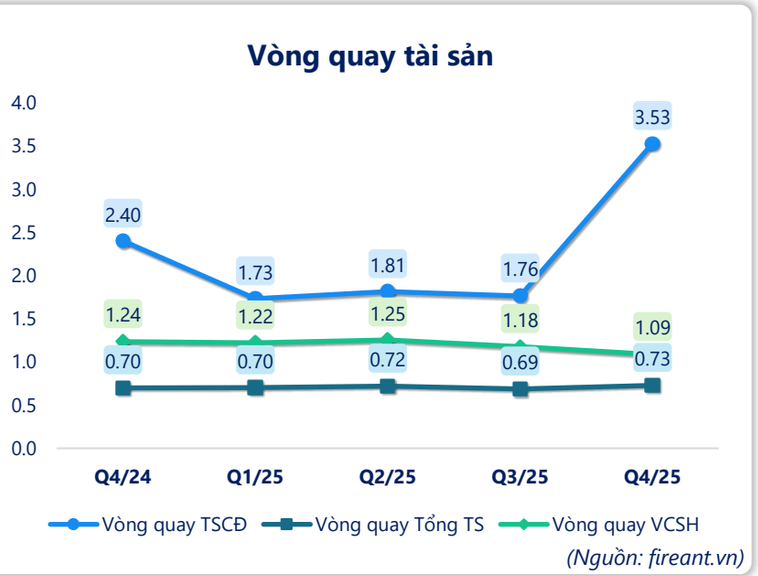
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



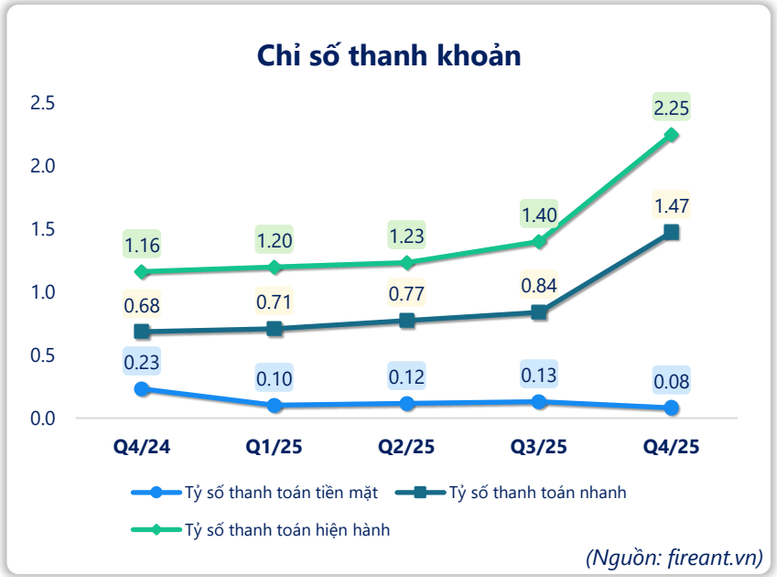
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



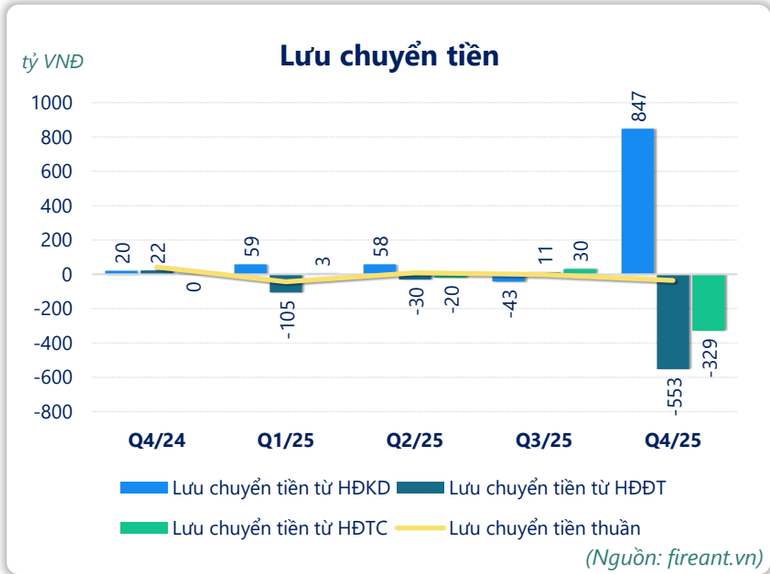
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,803**	**2,107**	**-14.4%**
Tài sản ngắn hạn	788	713	10.6%
Tiền và tương đương tiền	28.5	99.9	-71.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352	169	108%
Phải thu ngắn hạn	98.6	145	-31.9%
Hàng tồn kho	272	262	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	37.0	36.1	2.5%
Tài sản dài hạn	**1,014**	**1,394**	**-27.2%**
Phải thu dài hạn	0.19	6.13	-96.9%
Tài sản cố định	221	583	-62.0%
Bất động sản đầu tư	67.3	69.5	-3.1%
Tài sản dở dang	8.11	411	-98.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	649	254	156%
Tài sản dài hạn khác	**68.6**	**71.0**	**-3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	392	866	-54.8%
Nợ ngắn hạn	**350**	**553**	**-36.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.9	125	-23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	130	215	-39.4%
Nợ dài hạn	41.3	313	-86.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.5	275	-95.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,411**	**1,240**	**13.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,398**	**1,227**	**13.9%**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**13.4**	**13.4**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	381	337	421	317	344
Giá vốn hàng bán	313	278	343	272	303
Lợi nhuận gộp	68.5	58.8	78.7	45.4	40.6
Doanh thu HĐTC	15.7	0.96	1.61	1.09	21.8
Chi phí TC	6.07	3.05	9.41	7.89	13.1
Chi phí lãi vay	6.26	2.80	9.56	4.12	14.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.0	8.52	14.2	5.09	7.86
Chi phí QLDN	41.8	17.1	32.1	19.8	32.0
LN thuần từ HĐKD	22.4	31.1	24.6	13.7	9.47
Lợi nhuận khác	1.97	0.25	0.09	0.12	-5.79
LN trước thuế	24.3	31.3	24.7	13.8	3.68
Lợi nhuận sau thuế	24.2	29.5	23.6	11.2	2.76
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	15.6	10.4	6.70	-0.29

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	58.5	58.5	-43.0	847
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.8	-105	-29.8	10.9	-553
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	2.97	-20.1	30.5	-329
Tiền đầu kỳ	85.2	99.9	56.6	65.1	63.5
Lưu chuyển tiền thuần	**42.1**	**-43.3**	**8.52**	**-1.66**	**-35.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.32	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	128	56.6	65.1	63.5	28.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic